

Bản án số: 04/2023/DS - PT  
Ngày: 06 - 01 - 2023  
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản,  
chia tài sản chung.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

*- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lại Văn Tùng

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Tiến Dũng;

Ông Nguyễn Đức Cảnh.

*- Thư ký phiên tòa:* Ông Ngô Lê Huân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Nam Định.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:* Ông Trần Mạnh Trường – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 52/2022/TLPT-DS ngày 20-10-2022 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản, chia tài sản chung”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 45/2022/DS – ST ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 155/2022/QĐXXPT-DS ngày 08 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

*- Nguyên đơn:* Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1957; Nơi thường trú: Xóm 13, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

*- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị S - Luật sư Công ty Luật TNHH V, chi nhánh huyện H thuộc Đoàn Luật sư Hà Nội; địa chỉ: Số 69, Tổ dân phố số 2, thị trấn Y, huyện H, tỉnh Nam Định.

*- Bị đơn:* Anh Trần Văn T, sinh năm 1997; Nơi thường trú: Xóm 13, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

*- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Vũ Anh T1, bà Nguyễn Thị Xuân T2, bà Đặng Thị Thu H1 - Luật sư Công ty Luật TNHH V và T thuộc Đoàn Luật sư Hà Nội;

*- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Trần Thị H2, sinh năm 1976; Nơi thường trú: Xóm 1, xã P, huyện H, tỉnh Nam Định.

2. Chị Trần Thị H3, sinh năm 1978 (bị nhiễm chất độc màu da cam);

Người đại diện theo pháp luật: Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1957 (là mẹ đẻ); Nơi thường trú: Xóm 13, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

3. Ông Lê Tiến D, sinh năm 1957; đăng ký thường trú: Xóm 13, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định; địa chỉ liên lạc: Ô 45, đường D11, khu phố 4, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

4. Bà Lê Thị H4, sinh năm 1959; Nơi thường trú: Xóm 13, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

5. Bà Lê Thị N, sinh năm 1962; đăng ký thường trú: Xóm 13, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định; địa chỉ liên lạc: 139/5, khu phố 4, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

6. Ông Lê Văn T3, sinh năm 1964; Nơi thường trú: Số 72, ngách 358/25, đường B, phường K, quận T, thành phố Hà Nội.

7. Bà Lê Thị H5, sinh năm 1972; Nơi thường trú: 139/5, khu phố 4, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

8. Bà Lê Thị H6, sinh năm 1975; Nơi thường trú: Số nhà 274/1, khu phố 1A, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

9. Ông Lê Văn H7, sinh năm 1979; đăng ký thường trú: Xóm 13, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định; địa chỉ liên lạc: 139/5, khu phố 4, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện theo uỷ quyền của ông Lê Tiến D, bà Lê Thị H5, bà Lê Thị N, bà Lê Thị H6 và ông Lê Văn H7: Bà Lê Thị H4, sinh năm 1959; Nơi thường trú: Xóm 13, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. (Theo văn bản uỷ quyền ngày 09-3-2022).*

10. Ông Trần Văn H8, sinh năm 1953; Nơi thường trú: Xóm 3, xã P, huyện H, tỉnh Nam Định; là Trưởng Ban trị sự dòng họ Trần.

11. Bà Phạm Thị N1, sinh năm 1962; Nơi thường trú: Xóm 13, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

*- Người làm chứng:*

1. Bà Trần Thị T4, sinh năm 1946; Nơi thường trú: Lô 1 + 2, D6, TT4 Khu dịch vụ B, Đ, quận H, Thành phố Hà Nội.

2. Ông Trần Quang H9, sinh năm 1971; Nơi thường trú: Xóm 13, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

3. Ông Trần Ngọc H10; Nơi thường trú: Xóm 13, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

- *Người kháng cáo:* Anh Trần Văn T là bị đơn trong vụ án.

Tại phiên tòa: Có mặt bà L, bà S, anh T, ông Vũ Anh T1, bà N1, bà T4; vắng mặt bà H1, bà T2, ông H8, bà H4, chị H2, chị H3, ông D, bà N, ông Lê Văn T3, bà H5, bà H6, ông H8, ông H9, ông H10.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Tại đơn khởi kiện ngày 28 tháng 10 năm 2021 và các lời khai trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Đỗ Thị L trình bày:

Bà L và ông Trần Văn Đ kết hôn năm 1974 và có ba con chung là chị Trần Thị H2, chị Trần Thị H3 (bị thiếu năng trí tuệ do nhiễm chất độc màu da cam) và anh Trần Văn T. Ông Đ không có con riêng, không có con nuôi. Cha mẹ đẻ ông Đ là cụ Trần Văn T5 và cụ Phạm Thị T6 chết không rõ năm nào nhưng đều chết trước ông Đ. Ông Đ chết ngày 11-9-2009, không để lại di chúc. Khi ông Đ còn sống, vợ chồng bà có tài sản chung gồm:

Thửa đất số 110, diện tích 1.060m<sup>2</sup> và thửa số 111, diện tích 445m<sup>2</sup>, cùng tờ bản đồ số 20 tại Xóm 13, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định; đã được cấp giấy chứng nhận ngày 20-5-1997 đứng tên hộ ông Trần Văn Đ. Nguồn gốc đất do bố mẹ ông Đ để lại thừa kế. Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước khi chết ông Đ gửi chị gái là bà Trần Thị T4 giữ hộ nhưng nay anh T nhận đang quản lý.

Ngày 01-11-1994, vợ chồng bà có đôi đất ao thuộc thửa số 111 cho cụ Lê Văn Đ1 (đã chết) để mở rộng ngõ đi ra đường Quốc lộ; có lập giấy viết tay nhưng không công chứng, chứng thực; không ghi rõ diện tích nhưng có mô tả rõ vị trí đất đôi. Hai gia đình đã bàn giao đất cho nhau quản lý sử dụng từ năm 1994 đến nay không có tranh chấp gì nhưng chưa làm thủ tục đăng ký sang tên. Theo kết quả đo đạc thực tế thì vợ chồng bà đôi 41m<sup>2</sup> đất ao phía Nam cho cụ Đ1 và nhận 18m<sup>2</sup> đất ở phía Tây giáp ngõ xóm của cụ Đ1.

Ngày 15-3-2000, vợ chồng bà chuyển nhượng cho ông Trần Văn H8 90m<sup>2</sup> đất ở thuộc thửa số 110 giáp đường Quốc lộ 37B, đã bàn giao đất cho ông H8 nên diện tích đất còn lại của thửa 110 là 970m<sup>2</sup>. Trên thửa đất này vợ chồng bà xây dựng 01 căn nhà cấp 4 ba gian, 01 bếp cấp 4 hiện nay bà và chị H3 đang sử dụng; ngoài ra còn có 01 căn nhà cấp 4 của bà Phạm Thị N1 là vợ hai của ông Đ ở phía Tây và 01 Tờ đường của dòng họ Trần ở giáp phía Đông, đã xây dựng từ lâu không rõ năm nào.

Diện tích 440m<sup>2</sup> đất nông nghiệp thuộc thửa số 120/5, diện tích 375m<sup>2</sup> và thửa số 114/32, diện tích 65m<sup>2</sup>, cùng tờ bản đồ số 19 xã H do bà đang quản lý sử dụng. Đất nông nghiệp gồm tiêu chuẩn được chia năm 1992 của bà, ông Đ, chị H2 và chị H3, còn anh T không có đất nông nghiệp.

Ông Đ chết không để lại khoản nợ nào. Do tuổi cao, sức yếu bà muốn chia tài sản chung của vợ chồng và chia di sản thừa kế của ông Đ nhưng anh T không đồng ý chia nên không thống nhất được. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

Công nhận diện tích đất vợ chồng bà đã đổi cho cụ Lê Văn Đ1 ngày 01-11-1994 tại thửa số 111 là 41m<sup>2</sup> và thửa số 112 là 18m<sup>2</sup> theo như kết quả đo đạc hiện trạng.

Tách riêng diện tích đất xây dựng từ đường của dòng họ Trần theo đo đạc thực tế là 67m<sup>2</sup> tại thửa số 110, còn lại diện tích bao nhiêu thì chia thừa kế nhưng nay dòng họ Trần đã họp thống nhất giữ nguyên hiện trạng, không yêu cầu giải quyết nên bà thay đổi không yêu cầu tách riêng đất Từ đường nữa.

Chia tài sản chung của bà và ông Đ và chia di sản thừa kế của ông Đ theo quy định pháp luật đối với diện tích đất còn lại của thửa đất số 110, thửa số 111 và diện tích đất nhận đổi của cụ Đ1. Bà yêu cầu được chia sử dụng toàn bộ diện tích đất còn lại của thửa số 111, diện tích đất nhận đổi của cụ Đ1 tại thửa số 112. Đối với thửa số 110 thì chia cho bà sử dụng phần phía Đông, chia cho anh T phần đất phía Tây có công trình của các bên đang sử dụng. Bà nhận sử dụng cả phần đất được chia thừa kế cho chị H2 và chị H3 sau này mẹ con bà tự giải quyết về quyền lợi với nhau. Bà nhất trí chia đất cho anh T phần đất phía Tây tính từ sát tường nhà phía Đông của ông Hiếu kéo thẳng hết đất giáp ông H8, nếu diện tích lớn hơn phần di sản thừa kế anh T được hưởng thì bà đồng ý cho, không yêu cầu anh T thanh toán chênh lệch tài sản. Phần đất còn lại của thửa số 110 giáp đất ông Hiếu và ngõ xóm do kích thước nhỏ thì sử dụng làm lối đi chung để thuận tiện cho việc đi lại vào phần đất chia cho anh T. Không yêu cầu chia đối với diện tích 440m<sup>2</sup> đất nông nghiệp.

\* Tại biên bản lấy lời khai ngày 14-12-2021 và các lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn anh Trần Văn T và người đại diện theo uỷ quyền là bà Phạm Thị N1 trình bày:

Anh Trần Văn T công nhận lời khai của bà Đỗ Thị L về quan hệ huyết thống gia đình, về thời điểm ông Đ chết, về nguồn gốc tài sản tranh chấp. Tuy nhiên anh T còn trình bày: Bà L khai ông Đ chết không để lại di chúc là không đúng mà ông Đ có để lại di chúc lập ngày 27-12-2005, di chúc có chữ ký của người làm chứng là bà T4 và bà Thúy và có xác nhận của UBND xã H. Anh T không nhất trí yêu cầu chia thừa kế tài sản của bà L mà muốn giữ lại nhà đất để sử dụng chung, sau này làm nơi thờ cúng vì anh T là trưởng nam còn chịu trách nhiệm thờ cúng tổ tiên. Còn nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà L thì anh T yêu cầu chia theo đúng di nguyện của ông Đ theo nội dung di chúc năm 2005, anh T nhận chia đất để sử dụng.

Về diện tích đất trước đây ông Đ đã đổi với gia đình cụ Đ1 (là bố đẻ bà H4) nhưng chưa làm thủ tục sang tên, anh T nhất trí với bà L yêu cầu công nhận việc đổi đất này. Đối với đất xây dựng Từ đường dòng họ Trần, anh T không đồng ý tách riêng đất cho Dòng họ đứng tên riêng vì nguồn gốc đất của gia đình anh hiến tặng để xây từ đường, anh là trưởng nam sau này chịu trách nhiệm thờ cúng tổ tiên và có trách nhiệm với Dòng họ.

\* Tại biên bản lấy lời khai ngày 24-11-2021 và các lời khai trong quá trình tố tụng cũng như lời khai tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị H4 trình bày: Bà là con đẻ cụ Lê Văn Đ1. Bà công nhận năm 1994 cụ Lê Văn Đ1 đã lập giấy viết tay đổi đất cho gia đình ông Đ, bà L đúng như bà L trình bày. Đến nay bố mẹ bà đều đã chết nên bà được các anh chị em ruột uỷ quyền đại diện tham gia tố tụng. Bà đề nghị Tòa án công nhận diện tích đất đổi giữa hai gia đình năm 1994 theo kết quả đo đạc thực tế ngày 30-12-2021 để tránh tranh chấp về sau. Phần diện tích đất đổi, hai bên đã quản lý sử dụng ổn định, không tranh chấp gì về ranh giới đất. Đối với việc chia thừa kế của gia đình bà L, anh T thì bà không có quyền lợi liên quan nên không có ý kiến.

\* Tại biên bản lấy lời khai ngày 09-12-2021 và các lời khai trong quá trình tố tụng cũng như lời khai tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn H8 trình bày: Ông là thành viên của dòng họ Trần tại xóm 13, xã H. Ông được bầu làm Trưởng Ban trị sự đại diện cho Dòng họ thực hiện các công việc chung. Ông nhất trí với trình bày của bà Đỗ Thị L về nguồn gốc ngôi từ đường dòng họ Trần xây dựng trên đất đứng tên hộ ông Trần Văn Đ. Ban đầu ông đồng ý với bà L đề nghị Tòa án tách riêng diện tích đất xây dựng Từ đường theo kết quả đo đạc hiện trạng là 67m<sup>2</sup> cho Dòng họ để quản lý sử dụng tránh tranh chấp với gia đình bà L sau này nhưng đến nay Dòng họ đã họp thống nhất giữ nguyên hiện trạng, không yêu cầu tách riêng đất Từ đường họ với đất của hộ ông Trần Văn Đ nên ông đề nghị Tòa án giải quyết việc chia thừa kế của gia đình bà L, anh T theo quy định pháp luật, việc sử dụng đất xây Từ đường các bên sẽ tự giải quyết với nhau.

\* Tại biên bản lấy lời khai ngày 10-01-2022 và các lời khai trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị N1 trình bày: Bà về chung sống như vợ chồng với ông Trần Văn Đ từ năm 1996, khi đó ông Đ đã có vợ là bà Đỗ Thị L nên bà và ông Đ không đăng ký kết hôn. Bà được ông Đ xây cho 01 căn nhà nhỏ ở phía Tây thổ đất của vợ chồng ông Đ để ở riêng và đã nuôi dưỡng anh Trần Văn T từ nhỏ. Bà nhất trí với quan điểm của anh T không chia đất của tổ tiên để lại, bà L và các con vẫn sử dụng chung, sau này bà L chết anh T là con trai duy nhất của ông Đ và là trưởng nam của dòng họ Trần còn chịu trách nhiệm thờ cúng tổ tiên, lo công việc cúng giỗ tại Từ đường dòng họ nên cần có nơi thờ cúng. Còn nếu phải chia thừa kế di sản của ông Đ thì đề nghị giải quyết chỗ ở cho bà ở cùng với anh T, xem xét cho bà công sức đã chăm sóc cho ông Đ nhiều năm và lo công việc chung của Dòng họ.

\* Người làm chứng bà Trần Thị T4 trình bày: Bà là chị ruột ông Trần Văn Đ. Năm 2005, khi bà về quê, ông Đ có nhờ bà viết hộ Di chúc, ông Đ đọc nội dung cho bà viết sau đó nhờ ký tên làm chứng vào di chúc thư. Mọi việc sau đó ông Đ làm bà không được biết. Đến khi ông Đ phát hiện bị ung thư giai đoạn cuối nên đã nhờ bà giữ hộ 02 loại giấy tờ là 01 Di chúc thư lập ngày 27-12-2005 có xác nhận của địa chính xã và chủ tịch UBND xã H ngày 06-11-2006 và 01 Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất mang tên ông Trần Văn Đ được UBND huyện H cấp ngày 20-5-1997. Đến ngày 10-10-2021 bà đã giao lại các giấy tờ trên cho anh Trần Văn T theo đúng ý nguyện của ông Đ. Bà không đồng ý yêu cầu của bà Đỗ Thị L chia đất hương hỏa của tổ tiên để lại mà để lại cho anh Trần Văn T tiếp tục thay ông Đ quản lý, tu bổ, sửa chữa đền thờ cúng chung.

\* Người làm chứng ông Ngô Thế V trình bày: Ông công tác tại UBND xã H từ năm 1980 và hai lần được bầu làm chủ tịch UBND xã; ông có biết vợ chồng ông Đ, bà L. Ông công nhận có ký xác nhận vào bản Di chúc thư của ông Trần Văn Đ vào ngày 06-11-2006 với tư cách là Chủ tịch UBND xã H nhưng do thời gian đã lâu nên ông không nhớ được cụ thể. Ông nhớ khi còn công tác, thủ tục chứng thực di chúc thì cán bộ địa chính xã có trách nhiệm kiểm tra nội dung di chúc có hợp pháp không, có đúng tài sản của người lập di chúc không, sau khi cán bộ địa chính xã ký xác nhận thì trình lãnh đạo UBND xã ký chứng thực.

\* Người làm chứng ông Vũ Ngọc M trình bày: Ông làm cán bộ địa chính xã H từ năm 1992 đến tháng 12 năm 2012 nghỉ hưu trí. Ông công nhận bản chúc thư ngày 27-12-2005 của ông Trần Văn Đ có xác nhận của ông với tư cách là cán bộ địa chính xã về nguồn gốc đất của hộ ông Trần Văn Đ và chủ tịch UBND xã H khi đó là ông Ngô Thế V đã ký, đóng dấu xác nhận ngày 06-11-2006 là đúng nhưng do đã lâu nên ông không thể nhớ ra ai đã mang bản di chúc thư đến UBND xã H xin xác nhận.

\* Bản án sơ thẩm số 45/2022/DS – ST ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện H đã quyết định: Căn cứ vào các Điều 611, 612, 613, 623, 630, 632, 634, 643, 644, 650, 651, 659, 660 và 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 66 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 167, 170 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228 và Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị L về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất, chia tài sản chung và chia di sản thừa kế đối với anh Trần Văn T.

2. Công nhận hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất ngày 01-11-1994 giữa ông Trần Văn Đ và ông Lê Văn Đ1.

Công nhận diện tích 18m<sup>2</sup> đất (đất ONT) thuộc thửa số 112, tờ bản đồ số 20 tại Xóm 13, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1906.QSĐĐ/14/QĐUB ngày 20-5-1997 đứng tên hộ ông Lê Văn Đ1 thuộc quyền sử dụng của hộ ông Trần Văn Đ (ông Đ đã chết nên các thừa kế được nhận). Ranh giới đất như sau: Phía Bắc giáp ngõ xóm dài 2,1m. Phía Đông giáp

phần đất còn lại của thửa số 112 dài 8,7m. Phía Tây giáp ngõ xóm dài 8,7m. Phía Nam giáp đường Quốc lộ 37B dài 2,1m.

Công nhận diện tích 41m<sup>2</sup> đất (đất NTS) thuộc thửa số 111, tờ bản đồ số 20 tại Xóm 13, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1905.QSDD/14/QĐUB ngày 20-5-1997 đứng tên hộ ông Trần Văn Đ thuộc quyền sử dụng của hộ ông Lê Văn Đ1 (ông Đĩnh đã chết nên các thửa kế được nhận). Ranh giới đất như sau: Phía Bắc giáp phần đất còn lại của thửa số 111 dài 7,6m + 12,1m. Phía Đông giáp phần đất còn lại của thửa số 111 dài 2,2m. Phía Tây giáp ngõ xóm dài 2,2m. Phía Nam giáp thửa số 112 dài 19,7m. Có sơ đồ kèm theo bản án.

3. Xác nhận tài sản chung của bà Đỗ Thị L và ông Trần Văn Đ là 1392m<sup>2</sup> đất thuộc các thửa số 110, 111 và 112, tờ bản đồ số 20 tại Xóm 13, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định và tài sản gắn liền với đất gồm 01 căn nhà diện tích cấp 4 diện tích 79,5m<sup>2</sup>, 01 bếp, 01 nhà vệ sinh đã cũ có tổng trị giá là 2.983.238.000 đồng.

Bà Đỗ Thị L và ông Trần Văn Đ, mỗi người được quyền sở hữu, sử dụng 1/2 khối tài sản chung là 696m<sup>2</sup> đất và 30.019.000 đồng (giá trị 1/2 căn nhà cấp 4 ba gian) có tổng trị giá là 1.491.619.000đ (Một tỷ bốn trăm chín mươi một triệu sáu trăm mười chín nghìn đồng).

4. Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Trần Văn T, công nhận di chúc của ông Trần Văn Đ lập ngày 27-12-2005 có hiệu lực một phần.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị H2 tặng cho phần di sản thừa kế được hưởng cho bà Đỗ Thị L, không yêu cầu thanh toán giá trị.

6. Giao cho bà Đỗ Thị L được quyền sở hữu, sử dụng:

- Diện tích 404m<sup>2</sup> đất (loại đất NTS) thuộc thửa số 111, tờ bản đồ số 20 tại Xóm 13, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1905.QSDD/14/QĐUB ngày 20-5-1997 đứng tên hộ ông Trần Văn Đ (diện tích theo giấy chứng nhận là 445m<sup>2</sup>, đổi cho hộ ông Lê Văn Đ1 41m<sup>2</sup>) có trị giá 848.400.000đ (Tám trăm bốn mươi tám triệu bốn trăm nghìn đồng).

Ranh giới đất như sau: Phía Bắc giáp đường xóm dài 22,7m. Phía Đông giáp đất giáp ranh thửa số 117 và đất giáp ranh thửa số 113 dài 16,7m + 4,5m. Phía Tây giáp đường xóm dài 17,6m. Phía Nam giáp phần đất đổi cho hộ ông Lê Văn Đ1 dài 2,2m + 12,1m + 7,6m.

- Diện tích 18m<sup>2</sup> đất (loại đất ONT) thuộc thửa số 112, tờ bản đồ số 20 tại Xóm 13, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1906.QSDD/14/QĐUB ngày 20-5-1997 đứng tên hộ ông Lê Văn Đ1 (diện tích theo giấy chứng nhận là 195m<sup>2</sup>) có trị giá 37.800.000đ (Ba mươi bảy triệu tám trăm nghìn đồng).

Ranh giới đất như sau: Phía Bắc giáp đường xóm dài 2,1m. Phía Đông giáp phần đất còn lại của thửa số 112 dài 8,7m. Phía Tây giáp đường xóm dài 8,7m. Phía Nam giáp đường Quốc lộ 37B dài 2,1m.

- Diện tích 336m<sup>2</sup> đất (trong đó đất ONT.110m<sup>2</sup>, đất CLN.226m<sup>2</sup>) thuộc thửa số 110, tờ bản đồ số 20 tại Xóm 13, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1905.QSĐĐ/14/QĐUB ngày 20-5-1997 đứng tên hộ ông Trần Văn Đ và tài sản gắn liền với đất gồm 01 căn nhà cấp 4 diện tích 79,5m<sup>2</sup>; tổng trị giá là 765.638.000đ (Bảy trăm sáu mươi lăm triệu sáu trăm ba mươi tám nghìn đồng). Trên đất còn có 01 Từ đường của dòng họ Trần xây dựng trên diện tích đất 67m<sup>2</sup>.

Ranh giới đất như sau: Phía Bắc giáp thửa số 109 và thửa số 119 dài 6,7m + 6,3m + 6,2m. Phía Đông giáp thửa số 118 dài 13,1m + 1,6m + 9,1m. Phía Tây giáp phần đất chia cho chị Trần Thị H3 dài 29,2m. Phía Nam giáp đường xóm dài 13,3m. Có sơ đồ kèm theo bản án.

7. Giao cho chị Trần Thị H3 được quyền sử dụng diện tích 236m<sup>2</sup> đất (trong đó đất ONT.80m<sup>2</sup>, đất CLN.156m<sup>2</sup>) thuộc thửa số 110, tờ bản đồ số 20 tại Xóm 13, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1905.QSĐĐ/14/QĐUB ngày 20-5-1997 đứng tên hộ ông Trần Văn Đ và được sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm 01 bếp, 01 nhà vệ sinh đã cũ có tổng trị giá 495.600.000đ (Bốn trăm chín mươi lăm triệu sáu trăm nghìn đồng). Do chị H3 bị hạn chế năng lực hành vi dân sự nên giao cho bà Đỗ Thị L là người giám hộ quản lý tài sản cho chị H3.

Ranh giới đất như sau: Phía Bắc giáp thửa số 109 dài 8,0m. Phía Đông giáp phần đất chia cho bà Đỗ Thị L dài 29,2m. Phía Tây giáp phần đất chia cho anh Trần Văn T dài 29,7m. Phía Nam giáp đường xóm và phần đất dành làm ngõ đi chung dài 5,2m + 2,8m. Có sơ đồ kèm theo bản án.

8. Giao cho anh Trần Văn T được quyền sử dụng diện tích 326m<sup>2</sup> đất (trong đó đất ONT.80m<sup>2</sup>, đất CLN.246m<sup>2</sup>) thuộc thửa số 110, tờ bản đồ số 20 tại Xóm 13, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1905.QSĐĐ/14/QĐUB ngày 20-5-1997 đứng tên hộ ông Trần Văn Đ có trị giá 684.600.000đ (Sáu trăm tám mươi tư triệu sáu trăm nghìn đồng) và được sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm 01 nhà cấp 4 diện tích 18,86m<sup>2</sup> trị giá 7.615.668đ (Bảy triệu sáu trăm mười lăm nghìn sáu trăm sáu mươi tám đồng) do bà Phạm Thị N1 xây dựng trên đất nhưng phải thanh toán giá trị căn nhà là 7.615.668 đồng cho bà Phạm Thị N1 khi bà Ngân có yêu cầu.

Ranh giới đất như sau: Phía Bắc giáp thửa số 108 và thửa số 109 dài 6,5m + 5,2m + 3,3m. Phía Đông giáp phần đất chia cho chị Trần Thị H3 và phần đất dành làm ngõ đi chung dài 29,7m + 9,4m. Phía Tây giáp thửa số 108 dài 28,2m. Phía Nam giáp thửa số 420 và thửa số 342 dài 5,3m + 5,5m + 4,5m. Có sơ đồ kèm theo bản án.



9. Công nhận diện tích 72m<sup>2</sup> đất (loại đất CLN) thuộc thửa số 110, tờ bản đồ số 20 tại Xóm 13, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1905.QSDD/14/QĐUB ngày 20-5-1997 đứng tên hộ ông Trần Văn Đ có trị giá 151.200.000đ (Một trăm năm mươi một triệu hai trăm nghìn đồng) được sử dụng là lối đi chung của bà Đỗ Thị L, anh Trần Văn T và chị Trần Thị H3.

Ranh giới đất như sau: Phía Bắc giáp phần đất chia cho chị Trần Thị H3 dài 2,8m. Phía Đông giáp đường xóm dài 21,2m + 2,3m + 9,6m. Phía Tây giáp phần đất chia cho anh Trần Văn T và giáp thửa số 342 dài 21,4m + 9,4m. Phía Nam giáp đường Quốc lộ 37B dài 0,7m. Có sơ đồ kèm theo bản án.

10. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Đỗ Thị L không yêu cầu anh Trần Văn T thanh toán chênh lệch tài sản.

11. Các đương sự có quyền và nghĩa vụ kê khai đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được chia theo quyết định của bản án tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

12. Về nghĩa vụ bàn giao: Các đương sự đang quản lý, sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có trách nhiệm bàn giao cho nhau sử dụng diện tích đất được phân chia theo quyết định của bản án.

Anh Trần Văn T có trách nhiệm bàn giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1905.QSDD/14/QĐUB ngày 20-5-1997 đứng tên hộ ông Trần Văn Đ cho bà Đỗ Thị L để bà L làm thủ tục xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được chia theo quyết định của bản án. Sau khi hoàn tất thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận, bà Đỗ Thị L phải giao lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho anh Trần Văn T.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và biện pháp thi hành án của các đương sự.

\* Tại đơn kháng cáo ngày 26-7-2022 của anh Trần Văn T kháng cáo với nội dung, không đồng ý với nội dung bản án sơ thẩm ngày 28-5-2022, kháng cáo toàn bộ bản án của Tòa án nhân dân huyện H.

\* Tại phiên tòa phúc thẩm: Anh Trần Văn T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh T, bà Phạm Thị N1 vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại cấp sơ thẩm, anh T vẫn giữ nguyên lý do kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H, đề nghị tách riêng diện tích 67m<sup>2</sup> đất từ đường họ Trần ra và dành một phần đất để sau này dùng vào việc tâm linh xây nơi thờ cúng các cụ ngành nhà ông Đ, diện tích còn lại mới chia thừa kế, phân chia lại vị trí đất trong đó anh T phải được chia cả vị trí đất ao. Anh T không nhất trí yêu cầu chia thừa kế tài sản của bà L, anh đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm công nhận bản di chúc lập ngày 27-12-2005 của ông Trần Văn Đ. Bà Đỗ Thị L và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà L vẫn giữ nguyên quan điểm như nội dung khởi kiện và ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm, không chấp nhận lý do kháng cáo của anh T, đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết sửa án sơ

thẩm chấp nhận xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà L về việc đòi đất cho hộ cụ Lê Văn Đ1. Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì thấy rằng tài sản chung của ông Trần Văn Đ và bà Đỗ Thị L là 1415m<sup>2</sup> đất tại các thửa số 110, 111 có trị giá 2.971.500.000 đồng; 01 nhà ở cấp bốn 60.038.000 đồng; 01 nhà bếp 7.615.668 đồng. Xác định di sản thừa kế của ông Đ là 1/2 diện tích đất là 707,5m<sup>2</sup> và 1/2 giá trị tài sản trên đất là 30.019.000 đồng. Ông Đ chết di chúc lập ngày 27-12-2005 của ông Trần Văn Đ được lập theo đúng quy định của pháp luật nên di sản của ông Đ được chia theo di chúc. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 644 Bộ luật Dân sự thì bà Đỗ Thị L vẫn được hưởng 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định chia cho bà L phần đất phía Đông và chia cho anh T phần đất phía Tây tại thửa số 110 có các công trình xây dựng do các đương sự đang quản lý là có cơ sở, đảm bảo đúng pháp luật. Chấp nhận yêu cầu của bà L xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc vợ chồng bà đã đòi đất cho cụ Lê Văn Đ1 ngày 01-11-1994 tại thửa số 111 là 41m<sup>2</sup> và thửa số 112 là 18m<sup>2</sup> là hoàn toàn tự nguyện, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Quyết định đình chỉ về việc bà L xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đòi đất này. Vì vậy kháng cáo của anh T là không có căn cứ chấp nhận. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS năm 2015 đề nghị sửa bản án sơ thẩm. Về án phí đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của anh Trần Văn T làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 272; khoản 1 Điều 273; Điều 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được HĐXX chấp nhận xem xét giải quyết.

[2] Về tố tụng: Chị Trần Thị H2, ông Trần Văn H8, ông Lê Văn H7, bà Lê Thị H4, ông Trần Ngọc H10, ông Trần Quang H9, bà Nguyễn Thị Xuân T1, bà Đặng Thị Thu H1 có đơn xin giải quyết vắng mặt, ông Lê Văn T3 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, ông Lê Tiến D, bà Lê Thị H5, bà Lê Thị N, bà Lê Thị H6 đã ủy quyền cho bà Lê Thị H4 tham gia giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm nên việc vắng mặt của chị H2, ông Tuấn, ông D, bà H5, bà N, bà H6, ông H8, ông Lê Văn H7, ông Trần Ngọc H10, bà H4, ông H9 tại phiên tòa

phúc thẩm không ảnh hưởng đến việc xét xử của vụ án. Vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ.

[3] Xét yêu cầu của bà Đỗ Thị L xin rút một phần yêu cầu khởi kiện. Ngày 12 tháng 12 năm 2022, bà L nộp cho Tòa án cấp phúc thẩm một đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc vợ chồng bà đã đổi đất cho cụ Lê Văn Đ1 ngày 01-11-1994 tại thửa số 111 là 41m<sup>2</sup> và thửa số 112 là 18m<sup>2</sup>. Tại phiên tòa phúc thẩm bà L vẫn giữ nguyên ý kiến xin rút một phần yêu cầu khởi kiện này, anh T cũng nhất trí. Hội đồng xét xử xét thấy việc xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà L là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử chấp nhận sẽ ra Quyết định đình chỉ về việc xin rút một phần yêu cầu khởi kiện này của bà L theo quy định của pháp luật. Hai bên phải hoàn trả lại diện tích đất đã đổi cho nhau.

[4] Xét về nội dung kháng cáo của anh Trần Văn T không đồng ý với nội dung bản án sơ thẩm ngày 28-5-2022, kháng cáo toàn bộ bản án của Tòa án nhân dân huyện Hthì thấy: Căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1905 QSDĐ/14/QĐUB do UBND huyện H, tỉnh Nam Định cấp ngày 20-5-1997 cho hộ ông Trần Văn Đ thì hộ ông Đ được quyền sử dụng 02 thửa đất: Thửa số 110, diện tích 1.060m<sup>2</sup> (trong đó đất ở 360m<sup>2</sup>, đất vườn 700m<sup>2</sup>), đến ngày 15-3-2000 đã chuyển nhượng cho ông Trần Văn Hiếu 90m<sup>2</sup> đất ở nên diện tích thửa đất chỉ còn 970m<sup>2</sup> (gồm đất ở 270m<sup>2</sup>, đất vườn 700m<sup>2</sup>). Thửa đất số 111, diện tích 445m<sup>2</sup> (đất ao). Hai thửa đất đều thuộc tờ bản đồ số 20 tại Xóm 13, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Căn cứ sổ hộ khẩu của hộ ông Trần Văn Đ lập ngày 30-12-1994 thì tại thời điểm cấp giấy chứng nhận ngày 20-5-1997, hộ ông Đ có 03 nhân khẩu gồm ông Trần Văn Đ, bà Đỗ Thị L là vợ và chị Trần Thị H3 là con. Các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc đất trên do ông cha để lại thừa kế cho ông Đ. Ông Đ và bà L là vợ chồng hợp pháp, kết hôn từ năm 1974 nên có đủ căn cứ xác định các thửa đất trên là tài sản chung của ông Đ, bà L trong thời kỳ hôn nhân. Ngoài ra theo giấy chứng nhận cấp cho hộ ông Đ năm 1997 còn có 02 thửa đất nông nghiệp tổng diện tích 440m<sup>2</sup> do bà L đang quản lý sử dụng nhưng các đương sự không yêu cầu Tòa án phân chia nên không xem xét, giải quyết.

[5] Căn cứ kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 30-12-2021 thì tài sản chung của ông Đ và bà L gồm có 970m<sup>2</sup> đất thuộc thửa số 110, 445m<sup>2</sup> đất thuộc thửa số 111 có tổng trị giá là: 1415m<sup>2</sup> x 2.100.000 đồng/m<sup>2</sup> = 2.971.500.000 đồng. Tài sản gắn liền với thửa số 110 có 01 căn nhà cấp 4 diện tích 79,5m<sup>2</sup> trị giá 60.038.000 đồng, 01 bếp và 01 nhà vệ sinh đã xuống cấp không còn giá trị do bà L và chị H3 đang quản lý sử dụng; 01 căn nhà cấp 4 diện tích 18,86m<sup>2</sup> ở phía Tây trị giá 7.615.668 đồng do bà Phạm Thị N1 và anh Trần Văn T đang quản lý sử dụng; 01 ngôi Từ đường của dòng họ Trần xây dựng trên diện tích 67m<sup>2</sup> ở phía Đông. Tại phiên tòa hôm nay anh T đề nghị tách riêng diện tích 67m<sup>2</sup> đất từ đường họ Trần ra và dành một phần đất để sau này dùng vào việc tâm linh xây nơi thờ cúng các cụ ngành nhà ông Đ nhưng bà L không nhất trí. Như vậy tổng trị giá

tài sản chung của ông Đ, bà L là 2.971.500.000 đồng, còn căn nhà cấp 4 diện tích 18,86m<sup>2</sup> ở phía Tây trị giá 7.615.668 đồng là tài sản riêng của bà Phạm Thị N1. Căn cứ Điều 213 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì ông Đ và bà L mỗi người có quyền sở hữu, sử dụng 1/2 khối tài sản chung là 707,5m<sup>2</sup> đất và 1/2 giá trị căn nhà có tổng trị giá là 1.515.769.000đ. Do ông Đ đã chết nên di sản thừa kế của ông Đ để lại theo quy định tại Điều 612 Bộ luật Dân sự năm 2015 là 707,5m<sup>2</sup> đất và 1/2 giá trị căn nhà có tổng trị giá 1.515.769.000đ (Một tỷ năm trăm mười lăm triệu bảy trăm sáu chín nghìn đồng).

[6] Về Di chúc: Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trần Văn T cung cấp 01 bản “Di chúc thư” của ông Trần Văn Đ lập ngày 27-12-2005 có nội dung chia phần đất phía Đông có căn nhà ở, bếp cho anh Trần Văn T, chia phần đất phía Tây cho chị Trần Thị H3, còn lại 60m<sup>2</sup> đất bờ ao phía Đông để ông Đ bán nhưng nếu không phải bán thì cho chị Trần Thị H2. Nguyên đơn bà Đỗ Thị L cho rằng bà không biết ông Đ để lại di chúc. Hội đồng xét xử xét thấy, di chúc trên được lập thành văn bản có chữ ký của ông Đ, tuy ông Đ không tự viết mà nhờ chị gái là bà Trần Thị T4 viết hộ nhưng có 02 người làm chứng ký tên chứng kiến là bà Trần Thị T4 và bà Trần Thị T7 là các chị em ruột của ông Đ không thuộc diện hưởng thừa kế theo di chúc và không thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ; di chúc có xác nhận của cán bộ địa chính xã và chủ tịch UBND xã H ngày 06-11-2006. Do đó hình thức di chúc phù hợp với quy định pháp luật về di chúc bằng văn bản có người làm chứng quy định tại các Điều 652, 655, 657 Bộ luật Dân sự năm 1995 (tương ứng với các Điều 627, 630, 632, 634 Bộ luật Dân sự năm 2015). Về nội dung di chúc, ông Đ đã định đoạt toàn bộ tài sản chung vợ chồng trong đó có cả phần tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Đỗ Thị L mà không có ý kiến của bà L nên đã vi phạm quy định tại Điều 237 Bộ luật dân sự năm 1995 (tương ứng với Điều 218 Bộ luật Dân sự năm 2015) do đó di chúc của ông Đ bị vô hiệu một phần đối với phần tài sản thuộc quyền sở hữu của bà L. Mặt khác ông Đ chỉ chia cho chị Trần Thị H3, anh Trần Văn T, chị Trần Thị H2 hưởng thừa kế theo di chúc nhưng bà Đỗ Thị L là vợ ông Đ nên bà L vẫn được quyền hưởng di sản của ông Đ không phụ thuộc vào nội dung di chúc, bằng 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều 669 Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng với Điều 644 Bộ luật Dân sự năm 2015). Do đó di sản thừa kế của ông Trần Văn Đ được chia theo di chúc và theo pháp luật.

[7] Về người thừa kế: Theo lời khai thống nhất của các đương sự thì ông Trần Văn Đ có vợ là bà Đỗ Thị L và có ba con là chị Trần Thị H2; chị Trần Thị H3 (bị thiếu năng trí tuệ do nhiễm chất độc màu da cam) và anh Trần Văn T. Ông Đ không có con riêng, không có con nuôi. Cha mẹ ông Đ là cụ Trần Văn T5 và cụ Phạm Thị T6 đều đã chết trước ông Đ. Căn cứ Điều 651, Điều 653 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì người thừa kế theo pháp luật hàng thứ nhất của ông Đ là bà Đỗ Thị L, chị Trần Thị H2, chị Trần Thị H3 và anh Trần Văn T. Bà Phạm Thị N1 có quan hệ chung sống như vợ chồng với ông Trần Văn Đ từ năm 1996 đến khi ông Đ chết ngày 11-9-2009 nhưng ông Đ đã có vợ hợp pháp là bà Đỗ Thị L nên bà

Ngân và ông Đ không được công nhận là vợ chồng. Do đó bà Phạm Thị N1 không phải là người thừa kế theo pháp luật của ông Trần Văn Đ. Người thừa kế theo di chúc và được hưởng thừa kế không phụ thuộc nội dung di chúc của ông Đ là bà Đỗ Thị L, chị Trần Thị H3, anh Trần Văn T và chị Trần Thị H2. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Trần Thị H2 tự nguyện tặng cho phần di sản được hưởng của ông Đ cho bà Đỗ Thị L, không yêu cầu thanh toán giá trị. Bà L đồng ý nhận tặng cho đất của chị H2. Do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự.

[8] Về chia di sản thừa kế của ông Trần Văn Đ: Theo nội dung di chúc ngày 27-12-2005, ông Đ chia di sản cho ba con là anh Trần Văn T, chị Trần Thị H3 và chị Trần Thị H2 nhưng bà Đỗ Thị L là vợ ông Đ, không thuộc trường hợp từ chối nhận di sản hoặc không được hưởng di sản theo quy định tại Điều 620, Điều 621 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên vẫn được hưởng di sản thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc theo quy định tại khoản 1 Điều 644 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó phần di sản thừa kế bà Đỗ Thị L được hưởng bằng  $\frac{2}{3}$  suất của một người thừa kế theo pháp luật là:  $(707,5\text{m}^2 \text{ đất} + 30.019.000 \text{ đồng}) : 4 \times \frac{2}{3} = 117,916\text{m}^2 \text{ đất} + 5.003.000 \text{ đồng}$ . Phần di sản còn lại của ông Đ sẽ được chia theo di chúc cho anh T, chị H3 và chị H2. Tuy nhiên di chúc chỉ xác định diện tích đất cụ thể chia cho chị H2 là  $60\text{m}^2$ , không chia công trình xây dựng trên đất cho chị H2; còn diện tích đất chia cho anh T và chị H3 không được xác định cụ thể, mặc dù có vẽ kèm theo sơ đồ chia đất nhưng thực tế di chúc bị vô hiệu một phần do ông Đ tự ý chia cả phần tài sản thuộc sở hữu của bà Đỗ Thị L nên không thể chia theo sơ đồ trong di chúc được. Do di chúc không xác định rõ ràng phần của anh T và chị H3 nên chị H3 và anh T được chia phần di sản ngang nhau theo quy định tại Điều 659 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Cụ thể phần di sản còn lại của ông Đ được chia theo di chúc cho chị H2, anh T và chị H3 như sau: Chị Trần Thị H2 được chia theo di chúc là  $60\text{m}^2 \text{ đất}$  có trị giá là 126.000.000 đồng. Do chị H2 tự nguyện tặng cho bà Đỗ Thị L phần di sản được hưởng nên bà L được quyền sở hữu, sử dụng. Anh Trần Văn T, chị Trần Thị H3; mỗi người được chia phần di sản bằng nhau là:  $[(707,5\text{m}^2 \text{ đất} - 118\text{m}^2 \text{ đất} - 60\text{m}^2 \text{ đất}) + (30.019.000 \text{ đồng} - 5.003.000 \text{ đồng})] : 2 = 264,75\text{m}^2 \text{ đất} + 12.508.000 \text{ đồng}$ , có tổng trị giá là 568.483.000 đồng.

[9] Về công sức duy trì, bảo quản di sản và chăm sóc người để lại di sản: Bà Đỗ Thị L, chị Trần Thị H2 và anh Trần Văn T đều xác định không đóng góp công sức gì về việc quản lý di sản, chăm sóc người để lại di sản trước khi chết và đều không có yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét. Bà Phạm Thị N1 có yêu cầu xem xét công sức chăm sóc ông Đ trong thời gian chung sống và chăm lo công việc chung của Dòng họ, tuy nhiên việc bà Ngân chung sống như vợ chồng với ông Đ trong khi ông Đ đang có vợ là bà L đã vi phạm quy định của pháp luật Hôn nhân và gia đình, bà N cũng không chứng minh được đã đóng góp công sức vào khối tài sản chung của ông Đ, bà L nên không có căn cứ chấp nhận.

[10] Về yêu cầu chia hiện vật: Bà Đỗ Thị L và anh Trần Văn T đều có yêu cầu chia quyền sử dụng đất để sử dụng. Xét thấy bà L và anh T hiện đang ở trên

thửa đất số 110, không có chỗ ở nào khác, diện tích thửa đất cũng lớn có thể phân chia được. Do đó cần chia hiện vật cho các đương sự sử dụng là phù hợp quy định tại các Điều 659, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015. Bà Đỗ Thị L là người đại diện theo pháp luật của chị Trần Thị H3 có yêu cầu nhận sử dụng cả phần di sản thừa kế được hưởng của chị H3 và nhận trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng chị H3; xét thấy chị H3 là người bị thiếu năng trí tuệ do bị nhiễm chất độc màu da cam, không có khả năng lao động để tự nuôi sống bản thân, bà L cũng đã lớn tuổi nên để đảm bảo quyền lợi hợp pháp lâu dài của chị H3 cần chia hiện vật cho chị H3 được quyền sử dụng nhưng giao cho bà Đỗ Thị L là người giám hộ quản lý tài sản cho chị H3 là phù hợp. Bà L và anh T đều có yêu cầu được chia phần đất phía Đông có ngôi Từ đường họ Trần và căn nhà cấp 4 ba gian để ở và làm nơi thờ cúng. Tuy nhiên để tránh xáo trộn cuộc sống sinh hoạt hiện tại của các đương sự, các công trình xây dựng các đương sự đang sử dụng; mặt khác bà L đang phải chăm sóc, nuôi dưỡng chị Trần Thị H3 bị khuyết tật trí tuệ cần được ổn định chỗ ở. Do đó chia cho bà L phần đất phía Đông thửa số 110 có căn nhà cấp 4 do bà và chị H3 đang quản lý; chia cho chị H3 phần đất tiếp giáp phía Tây phần đất chia cho bà L và chia cho anh T phần đất phía Tây thửa số 110 có căn nhà cấp 4 hiện anh và bà Phạm Thị N1 đang quản lý sử dụng là phù hợp. Đối với diện tích đất còn lại tại thửa số 111 cần giao cho bà Đỗ Thị L được quyền sử dụng.

[11] Về việc trích một phần diện tích đất làm lối đi chung và thanh toán chênh lệch chia tài sản: Tại phiên toà, bà Đỗ Thị L đồng ý chia cho anh Trần Văn T phần đất phía Tây thửa số 110 có ranh giới phía Đông tính từ góc Đông Bắc thửa đất nhà ông Trần Văn Hiếu đến giáp đất ông H8 ở phía Bắc, không yêu cầu anh T thanh toán giá trị chênh lệch tài sản nếu giá trị đất được chia lớn hơn phần di sản anh T được hưởng của ông Đ và nhất trí trích lại phần diện tích 72m<sup>2</sup> đất tại thửa số 110 giáp cạnh phía Đông nhà ông Hiếu và giáp đường xóm theo chiều Đông Tây và kéo dài từ giáp Quốc lộ 37B đến giáp đất chia cho anh T, chị H3 theo chiều Nam Bắc để thuận tiện cho việc đi lại của ba mẹ con. Phần diện tích ngõ đi chung này được trừ vào diện tích đất được chia của bà L, anh T và chị H3 mỗi người 1/3 là 24m<sup>2</sup> đất. Xét yêu cầu trên của bà L là tự nguyện và phù hợp thực tế sử dụng đất của các đương sự nên được chấp nhận.

[12] Qua những phân tích nêu trên đã cho thấy những kết luận trong bản án sơ thẩm là hoàn toàn phù hợp với những quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đúng các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án. Trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên toà phúc thẩm anh T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh T cũng không đưa ra được các chứng cứ và lý lẽ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Lý do kháng cáo của anh T là không có căn cứ. Vì vậy yêu cầu kháng cáo của anh T không được chấp nhận. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà L là hoàn toàn tự nguyện, đúng quy định của pháp luật nên có cơ sở chấp nhận để sửa lại phần quyết định của bản án sơ thẩm cho phù hợp.

[13] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 5.000.000 đồng. Nguyên đơn bà Đỗ Thị L đã nộp tạm ứng và chi xong, tại phiên tòa sơ thẩm bà L tự nguyện xin nộp toàn bộ chi phí tố tụng, không yêu cầu các thừa kế khác phải hoàn trả nên được ghi nhận.

[14] Về án phí: Các đương sự phải nộp án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên bà Đỗ Thị L là người cao tuổi và đã có đơn xin được miễn án phí dân sự sơ thẩm nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản chung và di sản thừa kế bà L được chia theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đối với phần di sản chị Trần Thị H2 được chia nhưng chị H2 tặng cho bà L thì bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị di sản được hưởng. Đối với chị Trần Thị H3 là người bị khuyết tật trí tuệ do nhiễm chất độc màu da cam nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản được chia. Anh Trần Văn T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia theo quy định của pháp luật.

[15] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của anh Trần Văn T không được chấp nhận nên anh T phải nộp mỗi người 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được đối trừ vào số tiền 300.000 đồng anh T đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại chi cục Thi hành án dân sự huyện H theo biên lai số 0006254 ngày 29-7-2022, anh T đã thi hành xong án phí dân sự phúc thẩm.

[16] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Văn T. Sửa án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 148; khoản 2 Điều 296; Điều 299; khoản 5 Điều 308 và Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 623; Điều 630; Điều 632; Điều 634; Điều 643; Điều 644; Điều 650; Điều 651; Điều 659; Điều 660 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 66 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 167; Điều 170 của Luật Đất đai năm 2013; Điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 26; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ xét xử việc xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị L về việc đòi đất cho cụ Lê Văn Đ1 ngày 01-11-1994 tại thửa số 111 là 41m<sup>2</sup> và thửa số 112 là 18m<sup>2</sup>.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị L về việc yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế đối với anh Trần Văn T.

3. Xác nhận tài sản chung của bà Đỗ Thị L và ông Trần Văn Đ là 1415m<sup>2</sup> đất thuộc các thửa số 110, 111 tờ bản đồ số 20 tại Xóm 13, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định và tài sản gắn liền với đất gồm 01 căn nhà diện tích cấp 4 diện tích 79,5m<sup>2</sup>, 01 bếp, 01 nhà vệ sinh đã cũ có tổng trị giá là 3.031.538.000 đồng. Bà Đỗ Thị L và ông Trần Văn Đ, mỗi người được quyền sở hữu, sử dụng 1/2 khối tài sản chung là 707,5m<sup>2</sup> đất và 30.019.000 đồng (giá trị 1/2 căn nhà cấp 4 ba gian) có tổng trị giá là 1.515.769.000đ (Một tỷ Năm trăm mười lăm bảy trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

4. Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Trần Văn T, công nhận di chúc của ông Trần Văn Đ lập ngày 27-12-2005 có hiệu lực một phần.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị H2 tặng cho phần di sản thừa kế được hưởng cho bà Đỗ Thị L, không yêu cầu thanh toán giá trị.

6. Giao cho bà Đỗ Thị L được quyền sở hữu, sử dụng:

- Diện tích 445m<sup>2</sup> đất (loại đất NTS) thuộc thửa số 111, tờ bản đồ số 20 tại Xóm 13, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1905.QSDD/14/QĐUB ngày 20-5-1997 đứng tên hộ ông Trần Văn Đ có trị giá 934.500.000đ (Chín trăm ba mươi tư triệu năm trăm nghìn đồng).

Ranh giới đất như sau: Phía Bắc giáp đường xóm dài 22,7m. Phía Đông giáp đất giáp ranh thửa số 117 và đất giáp ranh thửa số 113 dài 16,7m + 4,5m. Phía Tây giáp đường xóm dài 17,6m + 2,2m. Phía Nam giáp đất hộ ông Lê Văn Đ1 dài 19,7m.

- Diện tích 336m<sup>2</sup> đất (trong đó đất ONT.110m<sup>2</sup>, đất CLN.226m<sup>2</sup>) thuộc thửa số 110, tờ bản đồ số 20 tại Xóm 13, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1905.QSDD/14/QĐUB ngày 20-5-1997 đứng tên hộ ông Trần Văn Đ và tài sản gắn liền với đất gồm 01 căn nhà cấp 4 diện tích 79,5m<sup>2</sup>; tổng trị giá là 765.638.000đ (Bảy trăm sáu mươi lăm triệu sáu trăm ba mươi tám nghìn đồng). Trên đất còn có 01 Từ đường của dòng họ Trần xây dựng trên diện tích đất 67m<sup>2</sup>.

Ranh giới đất như sau: Phía Bắc giáp thửa số 109 và thửa số 119 dài 6,7m + 6,3m + 6,2m. Phía Đông giáp thửa số 118 dài 13,1m + 1,6m + 9,1m. Phía Tây giáp phần đất chia cho chị Trần Thị H3 dài 29,2m. Phía Nam giáp đường xóm dài 13,3m.

7. Giao cho chị Trần Thị H3 được quyền sử dụng diện tích 236m<sup>2</sup> đất (trong đó đất ONT.80m<sup>2</sup>, đất CLN.156m<sup>2</sup>) thuộc thửa số 110, tờ bản đồ số 20 tại Xóm 13,



xã H, huyện H, tỉnh Nam Định; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1905.QSDD/14/QĐUB ngày 20-5-1997 đứng tên hộ ông Trần Văn Đ và được sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm 01 bếp, 01 nhà vệ sinh đã cũ có tổng trị giá 495.600.000đ (Bốn trăm chín mươi lăm triệu sáu trăm nghìn đồng). Do chị H3 bị hạn chế năng lực hành vi dân sự nên giao cho bà Đỗ Thị L là người giám hộ quản lý tài sản cho chị H3.

Ranh giới đất như sau: Phía Bắc giáp thửa số 109 dài 8,0m. Phía Đông giáp phần đất chia cho bà Đỗ Thị L dài 29,2m. Phía Tây giáp phần đất chia cho anh Trần Văn T dài 29,7m. Phía Nam giáp đường xóm và phần đất dành làm ngõ đi chung dài 5,2m + 2,8m.

8. Giao cho anh Trần Văn T được quyền sử dụng diện tích 326m<sup>2</sup> đất (trong đó đất ONT.80m<sup>2</sup>, đất CLN.246m<sup>2</sup>) thuộc thửa số 110, tờ bản đồ số 20 tại Xóm 13, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1905.QSDD/14/QĐUB ngày 20-5-1997 đứng tên hộ ông Trần Văn Đ có trị giá 684.600.000đ (Sáu trăm tám mươi tư triệu sáu trăm nghìn đồng) và được sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm 01 nhà cấp 4 diện tích 18,86m<sup>2</sup> trị giá 7.615.668đ (Bảy triệu sáu trăm mười lăm nghìn sáu trăm sáu mươi tám đồng) do bà Phạm Thị N1 xây dựng trên đất nhưng phải thanh toán giá trị căn nhà là 7.615.668 đồng cho bà Phạm Thị N1 khi bà N1 có yêu cầu.

Ranh giới đất như sau: Phía Bắc giáp thửa số 108 và thửa số 109 dài 6,5m + 5,2m + 3,3m. Phía Đông giáp phần đất chia cho chị Trần Thị H3 và phần đất dành làm ngõ đi chung dài 29,7m + 9,4m. Phía Tây giáp thửa số 108 dài 28,2m. Phía Nam giáp thửa số 420 và thửa số 342 dài 5,3m + 5,5m + 4,5m.

9. Công nhận diện tích 72m<sup>2</sup> đất (loại đất CLN) thuộc thửa số 110, tờ bản đồ số 20 tại Xóm 13, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1905.QSDD/14/QĐUB ngày 20-5-1997 đứng tên hộ ông Trần Văn Đ có trị giá 151.200.000đ (Một trăm năm mươi một triệu hai trăm nghìn đồng) được sử dụng là lối đi chung của bà Đỗ Thị L, anh Trần Văn T và chị Trần Thị H3.

Ranh giới đất như sau: Phía Bắc giáp phần đất chia cho chị Đỗ Thị Hiên dài 2,8m. Phía Đông giáp đường xóm dài 21,2m + 2,3m + 9,6m. Phía Tây giáp phần đất chia cho anh Trần Văn T và giáp thửa số 342 dài 21,4m + 9,4m. Phía Nam giáp đường Quốc lộ 37B dài 0,7m.

(Kèm theo bản án này là sơ đồ phân chia đất tại tờ bản đồ số 20, thửa số 110, và thửa số 111 ở Xóm 13, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định).

10. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Đỗ Thị L không yêu cầu anh Trần Văn T thanh toán chênh lệch tài sản.

11. Các đương sự có quyền và nghĩa vụ kê khai đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được chia theo quyết định của bản án tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

12. Về nghĩa vụ bàn giao: Các đương sự đang quản lý, sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có trách nhiệm bàn giao cho nhau sử dụng diện tích đất được phân chia theo quyết định của bản án.

Anh Trần Văn T có trách nhiệm bàn giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1905.QSDĐ/14/QĐUB ngày 20-5-1997 đứng tên hộ ông Trần Văn Đ cho bà Đỗ Thị L để bà L làm thủ tục xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được chia theo quyết định của bản án. Sau khi hoàn tất thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận, bà Đỗ Thị L phải giao lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho anh Trần Văn T.

13. Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Đỗ Thị L nhận chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; đo đạc đất và định giá tài sản. Xác nhận bà L đã nộp xong chi phí tố tụng.

14. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Đỗ Thị L đối với phần tài sản chung và di sản thừa kế bà L được chia do là người cao tuổi và miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Trần Thị H3 do là người khuyết tật trí tuệ.

Bà Đỗ Thị L phải nộp án phí đối với phần di sản nhận tặng cho của chị Trần Thị H2 là 6.300.000đ (Sáu triệu ba trăm nghìn đồng).

Anh Trần Văn T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 26.340.000đ (Hai mươi sáu triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng).

15. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Trần Văn T phải nộp 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm anh T đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0006254 ngày 29-7-2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H. Anh T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện H;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lại Văn Tùng**